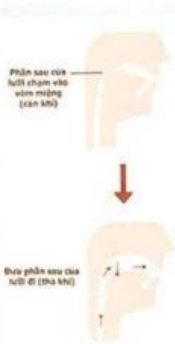


Unit 9: k/g/ f/v

/k/



/k/ - CAT (con mèo)



/k/ là một âm vô thanh
Để phát âm âm này, hơi mồm miệng, đầu lưỡi chạm hàn răng dưới, lưỡi hơi cong. Khi bật âm, đặt tay trước miệng, cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.



car	/kɑ:r/	ô tô
cat	/kæt/	con mèo
careful	/ˈkerfl/	cẩn thận
color	/ˈkʌlər/	màu sắc
magic	/ˈmædʒɪk/	phép thuật
keep	/ki:p/	giữ
key	/ki:/	chìa khóa
kind	/kaɪnd/	chủng loại
kitchen	/ˈkɪtʃɪn/	phòng bếp
desk	/desk/	bàn
like	/laɪk/	thích
walk	/wɔ:k/	đi bộ
talk	/tɔ:k/	trò chuyện
back	/bæk/	quay lại



/k/

KEEP UP



-Welcome to Vietnam.
/'welkəm/ /tə/ / Vietnam/



-Keep up the good work.
/ki:p/ /ʌp/ /ðə/ /gʊd/ /wɜ:rk/

- A set of keys.

/g/



/g/ - EGG (quả trứng)

/g/ là một âm hữu thanh
Tạo khẩu hình miệng giống âm /k/. Nhưng khi đọc, đẩy âm từ cuống họng ra, đặt tay dưới cổ họng cảm thấy rung mạnh. Khi đặt tay trước miệng, không cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.

Phần sau của lưỡi chạm vào vòm miệng (cần khí)

Đưa phần sau của lưỡi đi (thả khí)



garden
girl
glass
go
gold
glue
ago
again
hungry
bag
leg
dog
egg
bigger

/'ga:rdn/
/gɜ:rl/
/glæs/
/goʊ/
/goʊld/
/glu:/
/ə'goʊ/
/ə'geɪn/
/'hʌŋgri/
/bæg/
/leg/
/dɔ:g/
/eg/
/bɪgər /

vườn
cô gái
thủy tinh
đi
vàng
keo dán
trước đây
lần nữa
đói
túi
chân
con chó
quả trứng
to hơn



/g/



-A **good beginning** makes a **good ending**.
/ə/ /gʊd/ /bɪ'ɡɪnɪŋ/ /meɪks/ /ə/ /gʊd/ /'endɪŋ/



-You did a **great** work.
/ju:/ /dɪd/ /ə/ /ɡreɪt/ /wɜːrk/



-**Give** is **gain**.
/ɡɪv/ /ɪz/ /ɡeɪn/

LIVEWORKSHEETS

/f/



feel	/fi:l/	cảm nhận
first	/fɜ:rst/	đầu tiên
café	/kæ'feɪ/	cà phê
after	/'æftər/	sau đó
leaf	/li:f/	chiếc lá
off	/ɔ:f/	tắt
coffee	/'kɔ:fi/	cà phê
phone	/fəʊn/	gọi điện thoại
autograph	/'ɔ:təgræf/	chữ kí
laugh	/læf/	cười



/f/ - FAT (béo)



/f/ là một âm vô thanh

Đặt răng cửa trên phô ra ngoài chạm môi dưới, đẩy hơi qua răng và môi. Khi bật âm, đặt tay trước miệng, cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.



LIVEWORKSHEETS

/f/

I **feel** a little sick today.
/aɪ/ /fi:l/ /ə/ /'lɪtl/ /sɪk/ /tə'deɪ/



You are so **beautiful**.
/ju:/ /ɑ:r/ / səʊ/ /'bjʊ:təfəl/



/v/



very	/ˈveri/	rất
visit	/ˈvɪzɪt/	thăm
vote	/vəʊt/	bình chọn
travel	/ˈtrævl/	du lịch
every	/ˈevri/	mỗi
love	/lʌv/	tình yêu
have	/həv/	có
leave	/li:v/	rời khỏi
cave	/keɪv/	hang động
of	/əv/	của



/v/ - VASE (lộ hoa)

/v/ là một âm hữu thanh

Tạo khẩu hình miệng giống âm /f/. Nhưng khi đọc, đẩy âm từ cuống họng ra, đặt tay dưới cổ họng cảm thấy rung mạnh. Khi đặt tay trước miệng, không cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.



/v/



When are you **leaving**?
/wen/ /ɑ:r/ /ju:/ /li:vɪŋ/



Move on here!
/mu:v/ /v:n/ /hɪr/